



UNIT 2: COMMUNICATION

PART I. THEORY

A. VOCABULARIES

🌟 New words (Từ mới)

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	mind	(v)	/maɪnd/	quan tâm, chú ý
2.	research	(n)	/rɪ'sɜ:tʃ/	nghiên cứu, sự nghiên cứu
3.	journey	(n)	/'dʒɜ:ni/	cuộc hành trình
4.	north	(n)	/nɔ:θ/	phía bắc
5.	northern	(n)	/'nɔ:ðən/	bắc
6.	total	(n)	/'təʊtl/	tổng cộng
7.	teenager	(n)	/'ti:neɪdʒə(r)/	thanh thiếu niên
8.	screen	(n)	/skri:n/	màn hình
9.	spend	(v)	/spend/	sử dụng, trải qua
10.	landline	(n)	/'lændlaɪn/	điện thoại cố định
11.	instant message	(n)	/'ɪnstənt 'mesɪdʒ/	thư, tin nhắn hóa tốc
12.	social media	(n)	/'səʊl 'mi:diə/	mạng xã hội
13.	emoticon	(n)	/'i'məʊtɪkən/	biểu tượng cảm xúc
14.	emoji	(n)	/'i'məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
15.	creative	(adj)	/'kri'eɪtɪv/	sáng tạo
16.	international	(adj)	/,ɪntə'næʃnəl/	quốc tế
17.	color	(n)	/'kʌlə(r)/	màu sắc
18.	colorful	(adj)	/'kʌləfl/	đầy màu sắc
19.	funny	(adj)	/'fʌni/	buồn cười
20.	useful	(adj)	/'ju:sfl/	có ích
21.	culture	(n)	/'kʌltʃə(r)/	văn hóa
22.	emotion	(n)	/'i'məʊʃn/	sự xúc cảm
23.	engaged	(adj)	/'ɪŋ'geɪdʒd/	bận rộn làm việc gì đó thú vị
24.	ringtone	(n)	/'rɪŋtəʊn/	nhạc điện thoại
25.	to download a ringtone		/tu: 'daʊn'ləʊd ə 'rɪŋtəʊn/	tải nhạc điện thoại
26.	to change a ringtone		/tu: tʃeɪndʒ ə 'rɪŋtəʊn/	thay đổi nhạc điện thoại
27.	hang up	(v)	/hæŋ ʌp/	gác máy
28.	voicemail	(n)	/'vɔɪsmeɪl/	thư thoại
29.	leave the voicemail		/li:v ðə 'vɔɪsmeɪl/	để lại thư thoại
30.	dial the number	(v)	/'daɪəl ðə 'nʌmbə(r)/	quay số điện thoại

31.	pretend	(v)	/prɪ'tend/	giả vờ
32.	top up	(v)	/tɒp ʌp/	nạp tiền
33.	speakerphone	(n)	/'spi:kəfəʊn/	tai nghe
34.	survey	(n)	/'sɜ:veɪ/	cuộc điều tra
35.	result	(n)	/rɪ'zʌlt/	kết quả
36.	interview	(v)	/'ɪntəvju:/	phỏng vấn
37.	comment	(n)	/'kɒment/	lời bình luận
38.	post	(v)	/pəʊst/	đăng tải lên
39.	education	(n)	/'edʒu'keɪʃn/	nền giáo dục
40.	produce	(v)	/prə'dju:s/	mang lại
41.	native	(adj)	/'neɪtɪv/	thuộc địa phương
42.	edition	(n)	/'ɪdɪʃn/	phiên bản
43.	region	(n)	/'ri:dʒən/	vùng, khu vực
44.	development	(n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển
45.	rank	(v)	/ræŋk/	xếp vị trí
46.	score	(n)	/skɔ:(r)/	điểm số
47.	aspect	(n)	/'æspekt/	phương diện
48.	require	(v)	/rɪ'kwaɪə(r)/	đòi hỏi
49.	hopefully	(adv)	/'həʊpfəli/	hy vọng

B. GRAMMARS

I. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

✚ Cách dùng

Cách dùng	Dùng để diễn tả hành động, sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại. Ex 1: Where's your mom? She's having a bath.
	Dùng để diễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói nhưng không nhất thiết là ngay tại thời điểm nói. Ex 1: They are working hard to finish their new project. (Họ đang làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án mới của họ)
	Dùng để diễn tả những việc đã sắp xếp để thực hiện, có dự định trước (thường mang tính cá nhân) và trong câu có phó từ chỉ thời gian đi kèm. Ex 1: A: What are you doing on Saturday evening? (Bạn sẽ làm gì vào tối thứ Bảy?) B: I am going to the cinema. (Tôi sẽ tới rạp chiếu phim.)

✚ Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

(+)	S + is/ am/ are + V-ing
(-)	S + is/ am/ are + not + V-ing
(?)	Is/Am/Are + S + V-ing? Câu trả lời Yes, S + is/ am/ are. No, S + is/ am/ are + not ✚ Câu hỏi Wh/ H

🚩 Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng với các từ/cụm từ chỉ thời gian như:

- Now, right now, at the moment (lúc này)
 - At present (hiện nay)
 - At this time
 - Listen! / Look!
 - Keep silent! - Be quiet!
 - Don't make noise! = Don't talk in class!
 - Today/this day/this Monday ...
 - Dùng với "always" để diễn tả lời phàn nàn.
- Ex: My son **is always messing** up the kitchen!

🚩 Cách thêm -ing vào sau động từ

- Động từ kết thúc bằng "e" thì bỏ "e" thêm "-ing"

give → giving

argue → arguing

gaze → gazing

observe → observing

Ngoại trừ

dye → dyeing

singe → singeing

- Động từ tận cùng là "ee" thì giữ nguyên "ee" rồi thêm "-ing"

agree → agreeing

- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm duy nhất thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"

hit → hitting

stop → stopping

- Động từ có hai âm tiết mà âm tiết thứ hai kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm, và trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"

admit → admitting

begin → beginning

Ngoại trừ những từ có trọng âm không ở âm tiết cuối:

budget → budgeting

enter → entering

- Động từ kết thúc bằng "ie" thì đổi "ie" thành "y" rồi thêm "-ing"

die → dying

lie → lying

Ghi chú: Một số động từ không chia ở tiếp diễn

know

wish

expect

understand

wonder

notice

fall

smell

agree

keep

seem

love/like

be

fell

start /begin

want

need

look

see

consider

taste

hear

feel

finish

have to

prefer

stop

hope

sound

enjoy

II. THE PRESENT CONTINUOUS AND THE PRESENT SIMPLE.

Tenses (Thì)	Usage and time expressions (Cách dùng và dấu hiệu nhận biết)
Present simple (HTĐ)	✚ Cách dùng Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại. Ex: We <u>go</u> to school everyday. Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật. Ex: This festival <u>occurs</u> every 4 years. Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên. Ex: The earth <u>moves</u> around the Sun. ✚ Dấu hiệu always often usually sometimes seldom rarely + everyday (week/ month/ year) + once, twice, three times
Present continuous (HTTD)	✚ Cách dùng Dùng để diễn tả hành động, sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại. Ex 1: Where's your mom? She's <u>having</u> a bath. Dùng để diễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói nhưng không nhất thiết là ngay tại thời điểm nói. Ex 1: They <u>are working</u> hard to finish their new project. Dùng để diễn tả những việc đã sắp xếp để thực hiện, có dự định trước (thường mang tính cá nhân) và trong câu có phó từ chỉ thời gian đi kèm. Ex 1: A: What are you doing on Saturday evening? (Cậu sẽ làm gì vào tối thứ Bảy?) B: I <u>am going</u> to the cinema. (Tớ sẽ tới rạp chiếu phim.) ✚ Dấu hiệu - today, at the moment, now (right now), ...

C. PHONETICS

I. PRONUNCIATION - DIPHTHONGS

1. Cặp âm /eə/ - /iə/
2. Cặp âm /aɪ/ - /əʊ/
3. Cặp âm /ɔɪ/ - /aʊ/

PART II. LANGUAGE

✚ PHONETICS

Exercise 3. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| 1. A. cle <u>a</u> r | B. he <u>a</u> r | C. ne <u>a</u> r | D. pe <u>a</u> r |
| 2. A. cou <u>n</u> t | B. hou <u>s</u> e | C. shou <u>l</u> der | D. sou <u>n</u> d |
| 3. A. cha <u>i</u> r | B. ha <u>i</u> r | C. sta <u>i</u> rs | D. na <u>i</u> l |
| 4. A. cho <u>i</u> ce | B. no <u>i</u> se | C. o <u>i</u> l | D. cho <u>i</u> r |
| 5. A. bre <u>a</u> k | B. gre <u>a</u> t | C. he <u>a</u> d | D. ste <u>a</u> k |
| 6. A. amou <u>n</u> t | B. cou <u>n</u> try | C. cou <u>n</u> ter | D. arou <u>n</u> d |
| 7. A. cre <u>a</u> te | B. cre <u>a</u> ture | C. e <u>a</u> sy | D. ne <u>a</u> r |
| 8. A. conta <u>i</u> n | B. enterta <u>i</u> n | C. certa <u>i</u> n | D. campa <u>i</u> gn |
| 9. A. ne <u>i</u> gh | B. he <u>i</u> ght | C. we <u>i</u> gh | D. ve <u>i</u> n |
| 10. A. me <u>d</u> ia | B. e <u>m</u> oji | C. inde <u>x</u> | D. re <u>s</u> earch |
| 11. A. as <u>p</u> ect | B. ha <u>n</u> g | C. insta <u>n</u> t | D. ra <u>n</u> k |
| 12. A. hea <u>v</u> y | B. hea <u>d</u> | C. wea <u>th</u> er | D. ea <u>s</u> y |
| 13. A. drea <u>m</u> | B. wea <u>r</u> | C. trea <u>t</u> | D. mea <u>n</u> |
| 14. A. dressed | B. droppe <u>d</u> | C. matche <u>d</u> | D. joine <u>d</u> |
| 15. A. attack <u>s</u> | B. meda <u>l</u> s | C. concern <u>s</u> | D. finger <u>s</u> |
| 16. A. lea <u>r</u> n | B. ea <u>ch</u> | C. fle <u>a</u> | D. ea <u>g</u> le |
| 17. A. globa <u>l</u> | B. fla <u>g</u> | C. baske <u>t</u> ball | D. athle <u>t</u> e |
| 18. A. produce <u>d</u> | B. believe <u>d</u> | C. stoppe <u>d</u> | D. laugh <u>e</u> d |
| 19. A. pea <u>c</u> e | B. grea <u>t</u> | C. mea <u>t</u> | D. trea <u>t</u> |
| 20. A. searche <u>d</u> | B. practice <u>d</u> | C. subscribe <u>d</u> | D. increase <u>d</u> |

Exercise 4. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|-------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. A. picture | B. letter | C. Japan | D. culture |
| 2. A. engaged | B. funny | C. happy | D. useful |
| 3. A. surprised | B. instant | C. busy | D. useful |
| 4. A. colorful | B. Japanese | C. interesting | D. different |
| 5. A. busy | B. afraid | C. Japan | D. tonight |
| 6. A. communicate | B. education | C. emoticon | D. development |
| 7. A. idea | B. poster | C. story | D. T-shirt |
| 8. A. popular | B. creative | C. different | D. colorful |
| 9. A. message | B. mobile | C. landline | D. Japan |
| 10. A. emoji | B. inventor | C. colorful | D. creative |
| 11. A. credit | B. explain | C. pretend | D. continue |
| 12. A. education | B. conversation | C. development | D. information |
| 13. A. language | B. company | C. proficiency | D. index |
| 14. A. aspect | B. edition | C. parents | D. Asian |

- | | | | |
|----------------------|--------------|---------------|---------------|
| 15. A. hopefully | B. recently | C. especially | D. instantly |
| 16. A. international | B. colorful | C. useful | D. interested |
| 17. A. special | B. foreign | C. second | D. ignoring |
| 18. A. response | B. scientist | C. animal | D. consonant |
| 19. A. communication | B. culture | C. message | D. picture |
| 20. A. silly | B. instant | C. popular | D. compared |

VOCABULARY AND GRAMMAR

Exercise 1. Complete the sentences with the word given below.

download
email

online games
website

posted
blog

engines
message

1. Have you received a (n) _____ from your brother?
2. Can you help me _____ this music?
3. Do you _____ people or send emails?
4. I've created a _____ and friends can leave comments on it.
5. My sister plays _____ all the time.
6. A friend _____ a message on my blog.
7. What search _____ do you use?
8. I posted photos of my dog on my personal _____.